

Ngày 26 tháng 5 năm 2012

BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 6 NĂM 3 KHÓA I

Môn : Hán cổ (90 phút)

GV chủ nhiệm : SC Tuệ Liên

I. Chọn đáp án đúng khoanh tròn, ví dụ © (20 câu 20 điểm)

1/ 釣絲一動，舉竿得魚。 Trong câu này 一 là:

- a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Trợ từ d/ Liên từ

2/ 去年今日此門中。 Trong câu này 中 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Phương vị từ

3/ 北風起，大雪飛。 Trong câu này 北 là:

- a/ Phương vị từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Phó từ

4/ 一片白色。 Trong câu này 一 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Số từ d/ Liên từ

5/ 脣在外。 Trong câu này 外 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Phương vị từ d/ Giới từ

6/ 在家中孝父母。 Trong câu này 在 là:

- a/ Giới từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

7/ 兩足在下，兩手在兩旁。 Trong câu này 下 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Phương vị từ

8/ 若依自覺釋，即反觀。 Trong câu này 依 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Liên từ

9/ 富與貴。 Trong câu này 與 là:

- a/ Liên từ b/ Động từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

10/ 月在東方。 Trong câu này 在 là:

- a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Động từ

11/ 向南開門。 Trong câu này 向 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Giới từ

12/ 瓶中花香,時時入 鼻。 Trong câu này 時時 là:

- a/ Trợ từ b/ Liên từ c/ Phó từ d/ Giới từ

13/ 番人造船比中國更固。 Trong câu này 比 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Liên từ

14/ 時時著書. Trong câu này 時時 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Liên từ

15/ 修行者。 Trong câu này 者 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Liên từ

16/ 意不貪瞋癡。 Trong câu này 不 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Giới từ

17/ 與父母之愛子無異。 Trong câu này 與 là:

- a/ Giới từ b/ Động từ c/ Phó từ d/ Trợ từ

18/ 口不兩舌。 Trong câu này 不 là:

- a/ Liên từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Trợ từ

19/ 寧啖熱鐵猛火。 Trong câu này 寧 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Giới từ

20/ 終不犯戒。 Trong câu này 終 là:

- a/ Trợ từ b/ Liên từ c/ Giới từ d/ Phó từ

II. Phiên âm Hán Việt (không cần dịch) (40 câu 20 điểm):

1/ 及時 _____ 6/ 在家 _____

2/ 互用 _____ 7/ 至仁 _____

3/ 互助 _____ 8/ 同鄉 _____

4/ 正面 _____ 9/ 自得 _____

5/ 永遠 _____ 10/ 全面 _____

11/ 安全 _____	26/ 禁止 _____
12/ 安神 _____	27/ 賓客 _____
13/ 持戒 _____	28/ 震動 _____
14/ 活動 _____	29/ 八正道 _____
15/ 部長 _____	30/ 安樂死 _____
16/ 家風 _____	31/ 菩提樹 _____
17/ 書童 _____	32/ 歸依僧 _____
18/ 動手 _____	33/ 一僧一道 _____
19/ 動心 _____	34/ 一舉兩便 _____
20/ 動物 _____	35/ 百科全書 _____
21/ 動靜 _____	36/ 否極泰來 _____
22/ 側面 _____	37/ 利不及害 _____
23/ 朝堂 _____	38/ 斬草除根 _____
24/ 道德 _____	39/ 晝夜六時 _____
25/ 登記 _____	40/ 無生無滅 _____

III. Phiên âm Hán Việt và dịch nghĩa : (8 câu 32 điểm)

1/ 春去百花落，春到百花開。 _____

2/ 飯後出門，與客閒眺。前有青山，旁有流水。 _____

3/ 口有脣有齒。飲食從口入，言語從口出。 _____

4/ 古時兵器，有戈矛，有刀劍，有弓箭。 _____

5/ 羅漢有三義：一、破三毒賊；二、應人天供；三、來世不生。 _____

6/ 菩薩是印度語，我國譯為覺有情。覺即覺悟，有情即眾生。 _____

7/ 梵語懺摩，華言悔過。自知往昔所造惡業，實不當作，生大慚愧。 _____

8/ 自今以後，寧啖熱鐵猛火，終不犯戒，作諸惡事。 _____

IV. Dựa vào âm Hán Việt dịch nghĩa và viết chữ Hán : (7 câu 28 điểm)

1. Thủy trung ngư lai thôn nhĩ. Điều ti nhất động, cử can đắc ngư.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Bắc phong khởi, đại tuyết phi. Đăng lâu viễn vọng, nhất phiến bạch sắc.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Ngã trưởng huynh tại tha hương, niên niên tác khách, cử vị quy gia.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Tiêu tri đường, xuân thời thủy thâm, đông thời thủy thiển.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Quan Âm Bồ tát quán khán thể nhân xung danh chi âm thanh.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

6. Quan Âm Bồ Tát nhược y tự giác thích, tức phản quan.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

7. Hạng trung hữu ốc, tứ diện đoản tường, hướng nam khai môn.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đáp án

I. Chọn đáp án đúng khoanh tròn, ví dụ © (20 câu 20 điểm)

- 1) a... 2) d... 3) a... 4) c... 5) c... 6) a... 7) d... 8) c...
9) a... 10) d... 11) d... 12) c... 13) a... 14) a... 15) a... 16) a...
17) a... 18) c... 19) a... 20) d...

II. Phiên âm Hán Việt (không cần dịch) (40 câu 20 điểm):

1/ 及時	cập thời	21/ 動靜	động tĩnh
2/ 互用	hỗ dụng	22/ 側面	trắc diện
3/ 互助	hỗ trợ	23/ 朝堂	triều đường
4/ 正面	chánh diện	24/ 道德	đạo đức
5/ 永遠	vĩnh viễn	25/ 登記	đăng ký
6/ 在家	tại gia	26/ 禁止	cấm chỉ
7/ 至仁	chí nhân	27/ 賓客	tân khách
8/ 同鄉	đồng hương	28/ 震動	chấn động
9/ 自得	tự đắc	29/ 八正道	bát chánh đạo
10/ 全面	toàn diện	30/ 安樂死	an lạc tử
11/ 安全	an toàn	31/ 菩提樹	Bồ đề thụ
12/ 安神	an thần	32/ 歸依僧	quy y Tăng
13/ 持戒	trì giới	33/ 一僧一道	nhất tăng nhất đạo
14/ 活動	hoạt động	34/ 一舉兩便	nhất cử lưỡng tiện
15/ 部長	bộ trưởng	35/ 百科全書	bách khoa toàn thư
16/ 家風	gia phong	36/ 否極泰來	bĩ cực thái lai
17/ 書童	thư đồng	37/ 利不及害	lợi bất cập hại
18/ 動手	động thủ	38/ 斬草除根	trảm thảo trừ căn
19/ 動心	động tâm	39/ 晝夜六時	trú dạ lục thời
20/ 動物	động vật	40/ 無生無滅	vô sanh vô diệt

III. Phiên âm Hán Việt và dịch nghĩa : (8 câu 32 điểm)

1/ 春去百花落，春到百花開。 Xuân khứ bách hoa lạc, Xuân đáo bách hoa khai: Xuân đi trăm hoa rụng, xuân đến trăm hoa cười

2/ 飯後出門，與客閒眺。前有青山，旁有流水。 Phạn hậu xuất môn, dữ khách nhàn thiêu. Tiền hữu thanh sơn, bàng hữu lưu thủy. Sau bữa cơm ra cửa, cùng khách thong thả ngắm trông. Phía trước có núi xanh, bên cạnh có nước chảy.

3/ 口有脣有齒。飲食從口入，言語從口出。 Khẩu hữu thân hữu xỉ. Âm thực tùng khẩu nhập, ngôn ngữ tùng khẩu xuất. Miệng có môi, có răng. Đồ ăn uống từ miệng vào, lời nói nãg từ miệng ra.

4/ 古時兵器，有戈矛，有刀劍，有弓箭。 Cổ thời binh khí, hữu qua mâu, hữu đao kiếm, hữu cung tiễn. Vũ khí thời xưa, có qua, mâu, đao, kiếm, cung, tên.

5/ 羅漢有三義：一、破三毒賊；二、應人天供；三、來世不生。 La hán hữu tam nghĩa: nhất, phá tam độc tặc; nhị, ứng nhân thiên cung; tam, lai thế bất sanh. La-hán có ba nghĩa :1- Phá giặc tam độc (tham, sân và si)2- Đáng thọ sự cúng dường của người và trời 3- Đời sau không còn sanh tử (luân hồi) nữa.

6/ 菩薩是印度語，我國譯為覺有情。覺即覺悟，有情即眾生。 Bồ tát thị Ấn Độ ngữ , ngã quốc dịch vi giác hữu tình. Giác tức giác ngộ, hữu tình tức chúng sanh. Bồ tát là tiếng Ấn Độ, Trung Quốc dịch là “Giác hữu tình”. Giác, tức là giác ngộ; Hữu tình là chúng sanh.

7/ 梵語懺摩，華言悔過。自知往昔所造惡業，實不當作，生大慚愧。 Phạm ngữ sám ma, Hoa ngôn hồi quá, Tự tri vãng tích sở tạo ác nghiệp, thật bất đương tác, sanh đại tàm quý. Sám hồi, theo tiếng Ấn Độ là “Sám-ma”. Tiếng Trung Hoa dịch : “Hồi quá”. Nghĩa là chính mình tự biết những nghiệp ác đã lỡ gây ra từ trước, thật không đáng làm ! Mà sanh lòng biết hổ thẹn,

8/ 自今以後，寧啖熱鐵猛火，終不犯戒，作諸惡事。 Tự kim dĩ hậu, ninh đạm nhiệt thiết mãnh hỏa, chung bất phạm giới, tác chư ác sự. Từ nay về sau, con thà nuốt hoàn sắt nóng và cục lửa to, chớ quyết không còn phạm giới của Phật, mà làm các việc ác nữa !

IV. Dựa vào âm Hán Việt dịch nghĩa và viết chữ Hán : (7 câu 28 điểm)

1/ Thủy trung ngư lai thôn nhĩ. Điều ti nhất động, cử can đắc ngư. 水中魚，來吞餌。

釣絲一動，舉竿得魚。 Con cá trong nước đến đón mồi. Dây câu mỗi lần lay động, nhấc cần câu lên được cá.

2/ Bắc phong khởi, đại tuyết phi. Đăng lâu viễn vọng, nhất phiến bạch sắc.

北風起大雪飛。登樓遠望，一片白色。 Gió bắc (bắc) nổi lên, tuyết bay rất nhiều. Lên lầu trông ra xa, (thấy) một dải màu trắng.

3/ Ngã trưởng huynh tại tha hương, niên niên tác khách, cửu vị quy gia.

我長兄在他鄉，年年作客，久未歸家。 Anh cả tôi ở xa quê, nhiều năm làm khách, lâu chưa về nhà.

4/ Tiểu trì đường, xuân thời thủy thâm, đông thời thủy thiển. 小池塘，春時水深，冬時水淺。 Ao nhỏ, mùa xuân nước sâu, mùa đông nước cạn..

- 5/ Quan Âm Bồ tát quán khán thể nhân xưng danh chi âm thanh. 觀音菩薩觀看世人稱名之音聲。Bồ Tát Quan Âm xem xét âm thanh người đời xưng tụng danh hiệu của Ngài.
- 6/ Quan Âm Bồ Tát nương y tự giác thích, tức phản quan. 觀音菩薩若依自覺釋，即反觀，Bồ Tát Quan Âm nếu y theo nghĩa tự giác để giải thích thì có nghĩa là quán xét trở lại.
- 7/ Hạng trung hữu ốc, tứ diện đoản tường, hướng nam khai môn. 巷中有屋，四面短牆，向南開門。Trong hẻm có nhà, bốn mặt có tường, mở cửa về hướng nam.